

**MỘT LOÀI CÁ MỚI THUỘC PHÂN GIỐNG *SPINIBARBICHTHYS* OSHIMA, 1926
(*SPINIBARBUS*: CYPRINIDAE: CYPRINIFORMES)
TÌM THẤY Ở SÔNG MÃ VÀ SÔNG NGÀN PHỐ**

DUONG QUANG NGOC

Viện Chiến lược và Chương trình Giáo dục

NGUYỄN HỮU DỤC, TRẦN ĐỨC HẬU

Trường đại học Sư phạm Hà Nội

Giống cá Bống *Spinibarbus* ở Việt Nam cho đến trước công bố này đã tìm thấy 8 loài, trong đó có 4 loài thuộc phân giống cá Bống (*Spinibarbichthys*), phân bố ở Trung Quốc, Lào và miền Bắc Việt Nam. Trong các đợt điều tra

thực địa tại sông Mã (tỉnh Thanh Hoá) và sông Ngàn Phố (tỉnh Hà Tĩnh) trong các năm 2002-2005 chúng tôi đã phát hiện thêm 1 loài mới thuộc phân giống cá Bống, nâng tổng số loài trong giống cá Bống thành 9 loài.

I. Khóa định loại các loài trong phân giống *Spinibarbichthys* hiện đã biết ở Việt Nam

- 1(6) Khởi điểm vây lưng sau khởi điểm vây bụng
2(5) Thân thấp (Lo > 3H)
3(4) Lược mang cung mang I : 14-15; răng hầu 3 hàng: 2.3.5-5.3.2.....*S. (S.) denticulatus*
4(3) Lược mang cung mang I : 6-8; răng hầu 3 hàng: 2. 4.5-5.4.2.....*S. (S.) namauensis*
5(2) Thân cao (Lo < 3H).....*S. (S.) maensis* sp. nov.
6(1) Khởi điểm vây lưng trước khởi điểm vây bụng
7(8) Thân thấp (Lo > 3H).....*S. (S.) sinensis*
8(7) Thân cao (Lo < 3H).....*S. (S.) ovalius*

II. Mô tả một loài mới thuộc phân giống *Spinibarbichthys*, giống *Spinibarbus*

***Spinibarbus (Spinibarbichthys) maensis*
H. D. Nguyen, Q. N. Duong & D. H. Tran
sp. nov.**

- *Holotyp*: cá thể cái; Lo = 256 mm thu tại huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hoá, ngày 12-11-2002 trên lưu vực sông Mã.

- *Paratyp*: 1 mẫu thu tại huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh, ngày 10-8-2004 trên lưu vực sông Ngàn Phố.

- Các mẫu vật được lưu giữ tại Bảo tàng sinh vật, trường đại học Sư phạm Hà Nội.

- *Tên địa phương*: cá dặc.

- *Mô tả*:

Kích thước: Lo = 214 - 256 mm; D = IV, 9; A = 3, 5; P = 1, 14; V = 1, 8; C = 18 + 2; L.I = 27 $\frac{5}{3-V}$ 28. Vây dọc cán đuôi: 9; vây quanh cán

đuôi: 14; vây trước vây lưng 8 + 5 (8 vây nguyên phía trước, 5 vây phân đôi phía sau). Lược mang cung mang I: 10. Răng hầu 3 hàng: 2.3.5-5.3.2; răng gai vây lưng: 18 đôi gai ở phần ngọn nhìn rõ, phần gốc có khoảng 29 đôi gai là những gờ xương rất thấp.

Lo = 2,59 - 2,68 H = 4,26 - 4,40 T = 1,79 - 1,83 daD = 3,07 - 3,12 dpD = 6,63 - 6,74 lcd = 5,08 - 5,17 dày thân. T = 3,15 - 3,22 Ot = 4,25-4,29 O = 1,89 - 1,93 OO = 1,82 - 1,87 Op =

1,00 - 1,07 hT= 1,37 - 1,41 rộng đầu = 2,9 rộng miệng. H = 2,01 dày thân = 2,88 h; P - V = 1,2 V - A; OO = 2,22 O.

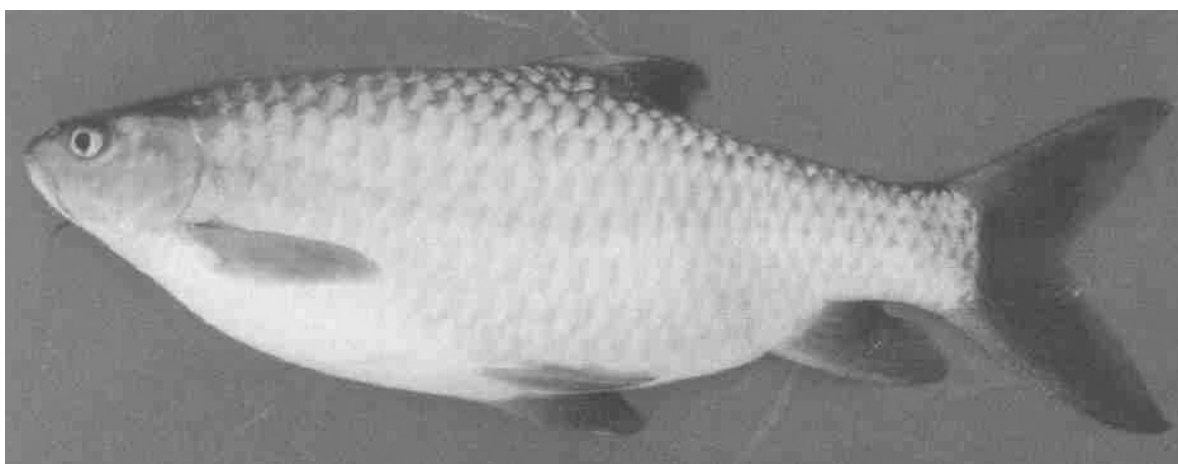
Rộng đầu = 2,05 rộng miệng; lcd = 1,10-1,14 ccd; Lcmax = 2,28-3,07 Lcmin.

Thân cao, mình mỏng, dẹp bên. Viên lưng và viên bụng đều cong sâu. Đầu cao, ngắn. Mồm tày tròn, đầu mút không kết hạch. Miệng kê dưới hình cong sâu, hướng ngang, rạch miệng kéo dài quá đường thẳng đứng sau mũi và gần tới viên trước mắt. Môi vừa phải, môi trên và môi dưới nối liền nhau ở góc miệng. Hàm trên hơi nhô hơn hàm dưới. Lỗ mũi lớn, lỗ trước và lỗ sau gần nhau, gần mắt hơn mút mồm. Rãnh sau môi dưới sâu và ngắt quãng ở giữa, độ rộng bằng 2/3 đường kính mắt. Có 2 đôi râu: râu mồm và râu hàm, đều lớn hơn đường kính mắt. Mắt tròn vừa phải, chệch phía trên và nửa trước của đầu; khoảng cách 2 mắt rộng, hơi khum. Đỉnh đầu gồ cao. Màng mang hẹp liền với eo mang. Phần mang hai bên phía sau hẹp kéo dài về phía trước nhiều.

Vây lưng có gai cứng, phần ngọn mềm và phía sau có răng cưa (phần ngọn răng cưa nhỏ, dài và nhìn rõ, phần gốc răng cưa chỉ là gờ xương không nhìn rõ). Viên sau vây lưng lõm nông, khởi điểm sau khởi điểm vây bụng, cách mút mồm xa hơn tới gốc vây đuôi. Trước vây lưng có 1 gai ngược nằm ẩn dưới da chỉ về phía đầu. Vây ngực dài quá điểm giữa của khoảng cách P-V, mút cuối hơi nhọn. Khởi điểm vây bụng ở giữa mút mồm và gốc vây đuôi, mút sau cách hậu môn 3 vảy. Vây bụng có vảy nách = 1/3 vây bụng. Vây hậu môn có khởi điểm ở giữa gốc vây đuôi và nách vây bụng. Hậu môn ở sát gốc vây đuôi và nách vây bụng. Vây đuôi phân thùy sâu. Bóng hơi 2 ngăn, ngăn sau dài gấp 1,7 lần ngăn trước.

Vẩy tròn to và dày, đường bên hoàn toàn, phần trước hơi cong về phía dưới ở khoảng giữa chiều dài vây ngực, phần sau thẳng đi vào giữa thân và cuống đuôi.

Cá có màu hồng nhạt. Nấp mang, vây ngực, vây bụng, gốc vây hậu môn và gốc vây lưng có màu hồng đậm.



Hình. Cá dóc *Spinibarbus (Spinibarbichthys) maensis* sp. nov.

- Ý nghĩa tên loài: tên loài mới (*Spinibarbus (S.) maensis*) được đặt để chỉ nơi tìm thấy loài mới này.

- Nhận xét: loài cá dóc *Spinibarbus (S.) maensis* sp. nov. có một điểm chung với loài *S. (S.) denticulatus* và *S. (S.) namauensis* là khởi điểm vây lưng sau khởi điểm vây bụng. Loài mới giống với loài *S. denticulatus* về công thức răng hầu nhưng khác về số vảy trước vây lưng,

khác với loài *S. (S.) namauensis* ở công thức răng hầu nhưng giống về số vảy trước vây lưng.

Loài mới khác với các loài *S. denticulatus* và *S. namauensis* ở các điểm: vẩy đường bên ít hơn (L1 = 27-28); thân cao hơn (Lo = 2,59-2,68 H); đầu cao hơn (T = 1,07-1,13 hT); mình mỏng hơn (H = 2,01-2,25 dày thân); cán đuôi ngắn (Lcd = 1,1 ccd).

Loài mới khác với các loài *S. (S.) sinensis* và

S. (S.) ovalius về khởi điểm vây lưng, số lược mang, công thức răng hầu, số vây trước vây

lưng, số vây đường bên; đầu ngắn và cao hơn; khoảng cách 2 mắt hẹp hơn; mình mỏng hơn.

Bảng

So sánh một số chỉ tiêu giữa các loài trong phân giống *Spinibarbichthys*, giống *Spinibarbus*

STT	Chỉ tiêu	<i>S. (S.) denticulatus</i>	<i>S. (S.) namauensis</i>	<i>S. (S.) maensis</i>	<i>S. (S.) sinensis</i>	<i>S. (S.) ovalius</i>
1	Khởi điểm vây lưng	Sau khởi điểm vây bụng	Sau khởi điểm vây bụng	Sau khởi điểm vây bụng	Trước khởi điểm vây bụng	Trước khởi điểm vây bụng
2	Lược mang I	14-15	6-8	10	12-13	
3	Răng hầu	2.3.5-5.3.2	2.3.4-4.3.2	2.3.5-5.3.2	2.3.5-5.3.2	
4	Vây trước vây lưng	9-12	13	13	10	11-12
5	L.I	$29 \frac{5,5}{2,5-3,5} 33$	$29 \frac{6}{3} 30$	$27 \frac{5}{3} 28$	$31 \frac{6}{5} 32$	$29 \frac{5-6}{4} 32$
6	Lo/H	3,1-3,6	3,5-4,1	2,59-2,68	3,5-3,8	2,26-2,51
7	Lo/T	4,4-4,9	4,2-4,3	4,26-4,40	3,8-3,9	2,9-3,9
8	T/O	4,0-4,2	5,1-5,4	4,25-4,29	4,1-4,2	4,6-5,3
9	T/Op	2,0-2,3	2,2-2,3	1,87-2,0	2,2-2,3	2,2-2,6
10	T/hT		1,23-1,27	1,07-1,13	1,35	1,48-1,7
11	OO/O	2,2-2,7	2,5-3,1	2,06-2,22	2,71	2,55-2,9
12	H/h		2,2-2,4	2,88-3,0	2,42	2,88-3,37
13	H/dày thân	1,78	1,2-1,5	2,01-2,25	1,77	1,6
14	Lcd/ccd		2,3-2,4	1,1-1,14	1,3-1,4	1,03-1,13

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Chen Yiyn**, 1998: The fishes of the Hengduan mountains region: 154. Science Press. China.
2. **Chu Xinluo, Chen Yiurui**, 1989: The fishes of Yunnan, China. Part I: Cyprinidae. Science Press Beijing, China.
3. **Nguyễn Hữu Dục và Nguyễn Văn Hảo**, 1997: Tạp chí Khoa học, 13(4): 22-29, Đại học quốc gia Hà Nội.
4. **Maurice Kottelat**, 2001: Freshwater fishes of Northern Vietnam: 41-42. Environment & Social Development Sector unit - The World Bank.
5. **Nguyễn Văn Hảo, Ngô Sĩ Văn**, 2001: Cá nước ngọt Việt Nam, tập I: Họ Cá chép. Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội.
6. **Pearl River Fisheries Research Institute Chinese Academy of Fisheries Science**, 1980: The freshwater and estuaries fishes of Hainan Island: 107 - 112. Guangdong Science and Technology Press, Guangzhou, China.
7. **Pan Jiong - Hua et al.**, 1990: The freshwater fishes of Guangdong province: 136-142. Guangdong Science and Technology Press, Guangzhou, China.
8. **Mai Đình Yên**, 1978: Định loại cá nước ngọt miền Bắc Việt Nam. Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
9. **Yue Peiqui et al.**, 2000: Fauna sinica: Osteichthyes - Cypriniformes III: 38-47. Science Press, China.
10. **Http**: //www.fishbase.org.

**A NEW SPECIES OF FISH BELONGING TO OF SUBGENUS
SPINIBARBICHTHYS (*SPINIBARBUS*: CYPRINIDAE: CYPRINIFORMES)
IN VIETNAM**

DUONG QUANG NGOC, NGUYEN HUU DUC, TRAN DUC HAU

SUMMARY

Nine species of the genus *Spinibarbus* Oshima, 1919 (Cyprinidae, Cypriniformes) are found in Vietnam, of which one is new species of subgenus *Spinibarbichthys*; distributed in China, Laos and North of Vietnam. The description of the new species and a key to identify the known species of subgenus *Spinibarbichthys* of *Spinibarbus* genus are given in the paper.

New species name: Spinibarbus (Spinibarbichthys) maensis H. D. Nguyen, Q. N. Duong & D. H. Tran sp. nov.

Holotyp: one scantling (female) is found in Ma river (Camthuy district, Thanhhoa province) of Vietnam.

Paratyp: one scantling is found in Nganpho river (Huongson district, Hatinh province) of Vietnam.

Etymology: the name *maensis* refers to the locality of this species.

Description: body high and thin. Head high and short. Mouth subanterior. Two pair of barbels. Gill rakers on first arch 10. Last dorsal simple ray osseous, with 19 pair serrae. Origin of dorsal fin behind of ventral fin and its origin near of origin of caudal fin than top of the nostril. Lateral line complete, pored scales in lateral series 27 - 28; Circumpeduncular scales 14, predorsal scales 8 + 5. Pharyngeal tooth three rows, 2.3.5-5.3.2.

Coloration: body light roseate. Pectoral, ventral and anus fin are dark roseate.

Distribution: lower and middle section of Ma and Nhatle rivers, Vietnam.

Remarks: *Spinibarbus (Spinibarbichthys) maensis* sp. nov. is near with *Spinibarbus (Spinibarbichthys) denticulatus* and *Spinibarbus (Spinibarbichthys) namauensis* by origin of dorsal fin behind of ventral fin. But there are some different characteristics: the number of lateral line scales are less, body is higher and thinner, head is higher in comparison with species *Spinibarbus (Spinibarbichthys) denticulatus* and *Spinibarbus (Spinibarbichthys) namauensis*.

Spinibarbus (Spinibarbichthys) maensis differed with *Spinibarbus (Spinibarbichthys) sinensis* and *Spinibarbus (Spinibarbichthys) ovalius* by: origin of dorsal fin, number of gill ranker of first branchial, number of scales in front of dorsal fin, head is shorter and higher.

Ngày nhận bài: 14-1-2007